Mã chương: 822

Đơn vị: Trường tiểu học Lê Qúy Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Mã cấp NS: 4

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	0	3.278.174.000	3.278.174.000	3.278.174.000	2.346.588.229	2.346.588.229	0	0	0	931.585.771
13	072	00000	0	0	9.001.027.000	9.001.027.000	9.001.027.000	6.609.540.700	6.609.540.700	0	0	0	2.391.486.300
18	072	00000	0	0	528.217.000	528.217.000	528.217.000	0	0	0	0	0	528.217.000
Cộng:			0	0	12.807.418.000	12.807.418.000	12.807.418.000	8.956.128.929	8.956.128.929	0	0	0	3.851.289.071
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Tran Huong Giang04

Người ký: Tam Dang Thi 04
Ngày ký: 02/10/2025 11:02:17
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 02/10/2025 09:52:52
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Qúy Đôn

Người ký: Tạo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 02/10/2025 10:20:17
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Qúy Đôn

Được quét bằng CamScanner

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường tiểu học Lê Qúy Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Mã cấp NS: 4

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	072	6001	00000	0	0	1.365.140.982	1.365.140.982	1.365.140.982	1.365.140.982
Phụ cấp chức vụ	12	072	6101	00000	0	0	27.540.000	27.540.000	27.540.000	27.540.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	0	0	477.322.725	477.322.725	477.322.725	477.322.725
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	072	6113	00000	0	0	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	00000	0	0	129.861.467	129.861.467	129.861.467	129.861.467
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	266.634.247	266.634.247	266.634.247	266.634.247
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	45.708.729	45.708.729	45.708.729	45.708.729
Kinh phí công đoàn	12	072	6303	00000	0	0	16.338.836	16.338.836	16.338.836	16.338.836
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	15.236.243	15.236.243	15.236.243	15.236.243
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	2.395.132.199	2.395.132.199	2.395.132.199	2.395.132.199
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	770.229.717	770.229.717	770.229.717	770.229.717
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	48.276.000	48.276.000	48.276.000	48.276.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	21.316.000	21.316.000	21.316.000	21.316.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	837.460.784	837.460.784	837.460.784	837.460.784
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	4.917.000	4.917.000	4.917.000	4.917.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	227.639.520	227.639.520	227.639.520	227.639.520

Được quét bằng CamScanner

Được quét bằng CamScanner

Thường thường xuyên	13	072	6201	00000	0	0	47.970.000	47.970.000	47.970.000	47.
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	572.556.262	572.556.262	572.556.262	572.556.262
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	98.152.502	98.152.502	98.152.502	98.152.502
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	38.244.667	38.244.667	38.244.667	38.244.667
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	32.717.500	32.717.500	32.717.500	32.717.500
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	141.754.420	141.754.420	141.754.420	141.754.420
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	79.486.950	79.486.950	79.486.950	79.486.950
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	20.421.818	20.421.818	20.421.818	20.421.818
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	36.731.930	36.731.930	36.731.930	36.731.930
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	45.471.440	45.471.440	45.471.440	45.471.440
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	4.270.900	4.270.900	4.270.900	4.270.900
Chi khác	13	072	6749	00000	0	0	380.107	380.107	380.107	380.107
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	378.950.000	378.950.000	378.950.000	378.950.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	66.262.000	66.262.000	66.262.000	66.262.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	45.576.000	45.576.000	45.576.000	45.576.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	81.315.160	81.315.160	81.315.160	81.315.160
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	160.459.396	160.459.396	160.459.396	160.459.396
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6956	00000	0	0	52.015.000	52.015.000	52.015.000	52.015.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	222.341.728	222.341.728	222.341.728	222.341.728
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	24.921.000	24.921.000	24.921.000	24.921.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	25.885.100	25.885.100	25.885.100	25.885.100
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000	0	0	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	96.685.600	96.685.600	96.685.600	96.685.600
				Cộng:	0	0	8.956.128.929	8.956.128.929	8.956.128.929	8.956.128.929
Phần KBNN ghi:										

- Nếu KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Tran Huong Giang04

Tam Dang Thi 04

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Duong Thị Bích Nguyệt

Teo Thị Thanh Mai

Được quét bằng CamScanner

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 9 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn — Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Dương Nội, TP Hà Nội — Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1125681.00000				
Số dư đầu kỳ	106.824.396			
Phát sinh tăng trong kỳ	40.824			
Phát sinh giảm trong kỳ	10.693.515			
Số dư cuối kỳ	96.171.705			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán — **Kế toán trưởng**

Tran Huong Giang04

Người ký: Tam Dang Thi 04
Ngày ký: 02/10/2025 09:01:55
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực I-PGD số 4

Tam Dang Thi 04

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng — **Chủ tài khoản**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 01/10/2025 10:48:07
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 01/10/2025 11:05:55
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Teo Thị Thanh Mai

Được quét bằng CamScanner

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 8 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn — Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Dương Nội, TP Hà Nội — Đơn vị: đồng

Diễn giải		Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3713.0.1125681.00000				
Số dư đầu kỳ		106.779.051			
Phát sinh tăng trong kỳ		45.345			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		106.824.396			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 9 năm 2025

Kế toán — Tran Huong Giang04

Kế toán trưởng

Người ký: Tam Dang Thi 04
Ngày ký: 05/09/2025 16:38:49
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I

Tam Dang Thi 04

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 9 năm 2025

Kế toán trưởng

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 05/09/2025 15:24:42
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 05/09/2025 15:26:04
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Teo Thị Thanh Mai

Được quét bằng CamScanner

Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 7 Năm 2025

Tên đơn vị:Trường tiểu học Lê Qúy Đôn — Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu B, Khu Đô Thị Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội — Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1125681.00000				
Số dư đầu kỳ	106.733.726			
Phát sinh tăng trong kỳ	45.325			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	106.779.051			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 8 năm 2025

Kế toán — **Kế toán trưởng**

Tran Huong Giang04

Người ký: Tam Dang Thi 04
Ngày ký: 05-08-2025 17:12:04
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I

Tam Dang Thi 04

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 8 năm 2025

Kế toán trưởng — **Chủ tài khoản**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 05/08/2025 16:21:52
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Qúy Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 05/08/2025 16:25:17
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Qúy Đôn

Teo Thị Thanh Mai

Được quét bằng CamScanner